

ĐỀ 1

Phần 1: Trắc nghiệm: (4 điểm)

Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính.....). Hãy khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng : bài 1; bài 2; bài 3, bài 4 dưới đây.

1. **Chữ số 6 trong số thập phân 43,516 thuộc hàng nào ?** (1 điểm).

- A. Hàng nghìn.
- B. Hàng phần mười.
- C. Hàng phần trăm.
- D. Hàng phần nghìn.

2. **Phân số $\frac{4}{5}$ viết dưới dạng số thập phân là :** (1 điểm).

- A. 4,5 ;
- B. 8,0
- C. 0,8;
- D. 0,45.

3. **Tìm 30% của 97 là :** (1 điểm)

- A. 0,97.
- B. 2,91.
- C. 291.
- D. 29,1.

4. **Trong hộp có 40 viên bi, trong đó có 24 viên bi xanh. Tỷ số phần trăm của số bi xanh và số bi trong hộp là bao nhiêu ?** (1 điểm).

- A. 20%
- B. 40%
- C. 60%
- D. 80%

Phần 2 : Tự luận (6 điểm).

1. **Đặc tính rồi tính** : (2 điểm).

a) $605,26 + 217,3$.

c) $48,16 \times 3,4$.

b) $75,5 - 30,26$.

d) $75,95 : 3,5$.

2. **Bài toán:** (1 điểm)

Một thửa ruộng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 110m và 90,2m. Chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy. Tính diện tích thửa ruộng đó.

3. Bài toán: (1 điểm)

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 90 m và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích thửa ruộng trên ?

4. Bài toán: (2 điểm)

Một ô tô đi từ A lúc 7 giờ và đến tỉnh B lúc 10 giờ 35 phút. Ô tô đi với vận tốc 44 km/ giờ và nghỉ dọc đường mất 20 phút. Tính quãng đường AB ?

ĐỀ 2

I. Phần trắc nghiệm: Em hãy khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng nhất:

Câu 1: Số thập phân gồm 55 đơn vị, 7 phần trăm, 2 phần nghìn viết là: (0,5 điểm)

- A. 55,720 B. 55,072 C. 55,027 D. 55,702

Câu 2: Phép trừ $712,54 - 48,9$ có kết quả đúng là: (0,5 điểm)

- A. 70,765 B. 223,54 C. 663,64 D. 707,65

Câu 3: Giá trị của biểu thức: $201,5 - 36,4 : 2,5 \times 0,9$ là: (0,5 điểm)

- A. 188,396 B. 188,395 C. 189,396 D. 189,395

Câu 4: Một hình hộp chữ nhật có thể tích 300dm^3 , chiều dài 15dm , chiều rộng 5dm . Vậy chiều cao của hình hộp chữ nhật là: (0,5 điểm)

- A. 10dm B. 6dm C. 4dm D. 8dm

Câu 5: $55\text{ha } 17\text{m}^2 = \text{.....,..... ha}$ (0,5 điểm)

- A. 55,17 B. 55,017 C. 55, 000017 D. 55,0017

Câu 6: Lớp học có 18 nữ và 12 nam. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp ? (0,5 điểm)

- A. 40% B. 60% C. 80% D. 150%

II. Phần tự luận:

Câu 7: Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $57,648 + 35,37$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

b) $52,37 - 8,64$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

c) $16,25 \times 6,7$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

d) $12,88 : 0,25$

.....
.....
.....
.....
.....
.....

Câu 8: Một người đi xe máy khởi hành từ A lúc 8 giờ 30 phút và đến B lúc 9 giờ 42 phút. Quãng đường AB dài 60km . Em hãy tính vận tốc trung bình của xe máy với đơn vị đo là km/giờ ? (2 điểm)

Bài giải:

Câu 9: Một miếng đất hình thang có đáy lớn 150m và đáy bé bằng $\frac{3}{5}$ đáy lớn, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ đáy lớn. Tính diện tích miếng đất hình thang đó ? (2 điểm)

Bài giải:

Câu 10: Tìm x: (1 điểm)

$$8,75 \times X + 1,25 \times X = 20$$

ĐỀ 3

Câu 1. (2 điểm) Khoanh vào chữ cái đặt trước đáp án đúng.

a) Số gồm 68 đơn vị, chín phần mười được viết là:

- A. 68,09 **B. 68,9** C. 0,689 D. 68,009

b) Số thập phân 0,37 được viết thành phân số là:

- A. $\frac{3}{7}$ B. $\frac{37}{10}$ C. $\frac{37}{100}$ D. $\frac{37}{1000}$

c) *Tỉ số phần trăm của hai số 20 và 40 là:*

- A. 50% B. 55% C. 60% D. 65%

d) Giá trị thích hợp của x trong biểu thức $3,9 < x < 4,2$ là:

- A. 3,8 B. 41 C. 4,3 **D. 4,1**

Câu 2. (2 điểm) Đúng ghi Đ sai ghi S vào ô trống

a) Hình hộp chữ nhật có chiều dài 7cm, chiều rộng 5cm và chiều cao 3cm thì thể tích của hình đó là 105 cm^3

b) Hình tròn có đường kính là 3cm thì chu vi của hình đó là 8,43cm

Câu 3. (1 điểm) Chọn số thích hợp trong ngoặc đơn (4552 ; 45032 ; 2700 ; 270000) điền vào chỗ chấm.

a) 45 tấn 52 yến = yến b) 27 dm² = cm²

Câu 4. (1 điểm) Viết các số 28,315 ; 45,239; 45,295; 28,025 theo thứ tự từ bé đến lớn.

[illegible]

Câu 5. (1 điểm) Đặt tính rồi tính.

a) $38,24 + 26,57$

b) $72,5 : 5$

[illegible]

Câu 6. (2 điểm) Một tô đi từ A lúc 6 giờ, đến B lúc 10 giờ 30 phút với vận tốc 45km/giờ. Tính độ dài quãng đường AB.

Bài làm

Câu 7. (1 điểm) Chuyển dấu phẩy của một số thập phân sang bên phải một chữ số thì được số mới lớn hơn số đó 54,27 đơn vị. Vậy số đó là:

A. 60,3

B. 6,03

C. 6,30

D. 603

----- **HẾT** -----

ĐỀ 4

Trắc nghiệm

*** Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.**

Câu 1.(0,5đ) Phân số $\frac{3}{5}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,5 B. 0,5 C. 0,6 D. 1,2

Câu 2.(0,5đ) Cho các số: 4,9; 4,88; 4,123; 4,35. Số lớn nhất là:

- A. 4,9 B. 4,88 C. 4,123 D. 4,35

Câu 3.(1đ) Số 1,23 được viết dưới dạng tỉ số phần trăm là:

- A. 12,3% B. 123% C. 1,23% D. 1230%

Câu 4.(1đ) Đổi đơn vị đo thời gian:

a. 4,5 giờ = phút

- A. 45 phút B. 220 phút C. 225 phút D. 270 phút

b. 6 giờ 36 phút =giờ

- A. 6giờ B. 6,36 giờ C. 6,6 giờ D. 7 giờ.

Câu 5.(1đ) Một hình tròn có bán kính 10 dm. Diện tích mặt bàn là:

- A. 100 dm B. 31,4dm² C. 314dm² D. 62,8dm²

Câu 6.(1đ) Đặt tính rồi tính:

- a. 2 ngày 13 giờ + 3 ngày 11 giờ b. 12 giờ 20 phút – 5 giờ 30 phút

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7.(1đ) Tìm X:

- a. $X + 5,6 = 4,9 \times 3$ b. $X - 4,2 = 62,5 : 5$

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8.(1,5đ) Hai thành phố A và B cách nhau 195 km. Một người đi xe máy với vận tốc 54 km/giờ, khởi hành từ A lúc 6 giờ 20 phút đến 8 giờ 50 phút thì dừng lại nghỉ ngơi. Hỏi xe máy còn cách B bao nhiêu ki-lô-mét?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 9.(1,5đ) Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 120 m, chiều rộng bằng $\frac{2}{3}$ chiều dài. Biết rằng cứ 100 m^2 thu được 75kg thóc. Hỏi thửa ruộng thu được bao nhiêu tấn thóc?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10.(1đ) Tính bằng cách thuận tiện nhất:
 $15,6 + 15,6 + 15,6 \times 5 + 3 \times 15,6$

.....

.....

.....

ĐỀ 5

Khoanh tròn vào chữ cái trước ý trả lời đúng trong mỗi câu sau:

Câu 1: Chữ số 5 trong số thập phân 17,152 thuộc hàng nào? a. Hàng nghìn b. Hàng phần mười c. Hàng phần trăm	Câu 4: 7 giờ 45 phút =giờ a. 7,45 giờ b. 7,25 giờ c. 7,75 giờ
Câu 2: $5dm^3 46cm^3$ được viết dưới dạng số thập phân có số đo dm^3 là: a. $5,46dm^3$ b. $5,046dm^3$ c. $5046dm^3$	Câu 5: 25% của 120 là a. 30 b. 28 c. 115
Câu 3: Phân số $\frac{4}{5}$ được viết dưới dạng số thập phân là: a. 4,5 b. 0,8 c. C. 0,45	Câu 6: Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều dài 6cm, chiều rộng 4cm, chiều cao 4cm. a. $64cm^3$ b. $96cm^3$ c. $12cm^3$

kl

II. BÀI TẬP (7 điểm)

Bài 1 (2 điểm): Đặt tính rồi tính :

a) 3 giờ 42 phút + 4 giờ 27 phút	b) 14 giờ 15 phút – 5 giờ 24 phút
c) 2 giờ 12 phút x 5	d) 4 giờ 27 phút : 3

Bài 2 (1 điểm):

a) Tính: $(6,24 + 1,26) : 0,75$	b) Tìm x: $x : 1,5 = 23,4 - 13,4$

Bài 3 (1 điểm): Tính chu vi hình tròn có đường kính bằng 4 dm.

Bài 4: (2 điểm) Một ô tô và một xe máy cùng khởi hành từ lúc 7 giờ và đi ngược chiều nhau. Ô tô đi từ A với vận tốc 50 km/giờ. Xe máy đi từ B với vận tốc 34 km/ giờ. Biết quãng đường đường AB dài 126 km. Hỏi

- Hai người gặp nhau lúc mấy giờ ?
- Chỗ 2 người gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

Bài 5: (1 điểm) Tính nhanh: $0,8 \times 96 + 1,6 \times 2$

ĐỀ 6

I/ Trắc nghiệm (4 điểm): Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: (0,5đ) Số thập phân 6,58 bằng số thập phân nào dưới đây?

- A. 6,508 B. 6,058 C. 6,580 D. 6,0058

Câu 2: (0,5đ) 2 tấn 15kg = kg

Số thích hợp điền vào chỗ chấm là:

- A. 2,015 B. 2015 C. 2,15 D. 215

Câu 3: (0,5đ) Phân số $\frac{4}{7}$ bằng phân số nào sau đây?

- A. $\frac{12}{28}$ B. $\frac{20}{28}$ C. $\frac{12}{21}$ D. $\frac{16}{21}$

Câu 4: (1đ) Một hình tròn có chu vi là 62,8 cm. Diện tích của hình tròn đó là:

- A. 10 cm² B. 3,14 cm² C. 31,4 cm² D. 314 cm²

Câu 5: (0,5đ) Số 0,72 viết thành tỉ số phần trăm là :

- A. 72 % B. 720 % C. 0,72 % D. 7,2 %

Câu 6: (1đ) Một hình lập phương có diện tích toàn phần là 24 dm². Vậy thể tích của hình lập phương đó là:

- A. 36 dm³ B. 64 dm³ C. 8 dm³ D. 16 dm³

II/ Tự luận (6 điểm):

Câu 7: (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a/ 1245,69 + 267,5

b/ 82,7 - 4,32

c/ 12 phút 25 giây x 4

d/ 28 giờ 36 phút : 3

Câu 8 (1 điểm) Tìm y:

y - 13,7 = 19,5 : 7,8

Câu 9: (2 điểm) Một ô tô đi từ tỉnh A lúc 6 giờ và đến tỉnh B lúc 11 giờ 5 phút. Ô tô đi với vận tốc 48 km/giờ và nghỉ dọc đường mất 20 phút. Tính độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B.

Câu 10: (1 điểm) Khi thực hiện phép cộng một số thập phân với một số tự nhiên, bạn An đã quên dấu phẩy ở số thập phân nên đã đặt tính như cộng hai số tự nhiên và được kết quả là 5739. Tìm số thập phân, biết rằng tổng của hai số đó là 127,68.

ĐỀ 7

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM

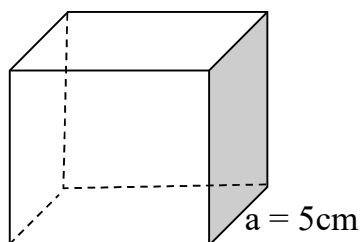
***) Khoanh vào chữ cái trước ý trả lời đúng:**

Câu 1. Số thập phân gồm 63 đơn vị, 5 phần trăm, 7 phần nghìn viết là số nào? **1đ**

- A. 63, 057 B. 63,075 C. 63, 570 D. 63,507

Câu 2: **1đ** .Diện tích xung quanh của hình lập phương có kích thước như hình sau là:

- A. 200 cm²
B. 150 cm²
C. 50 cm²
D. 100 cm²



Câu 3. 2 giờ 55 phút =phút **1đ**

- A. 175 phút B. 225 phút C. 145 phút D. 205 phút

Câu 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: **1đ**

55 ha 17 m² =ha

- A. 55,17 B. 55, 017 C. 55, 000017 D. 55,0017

Câu 5. Viết số thích hợp vào chỗ chấm: **1đ**

Giá trị của biểu thức: $136,5 - 100 : 2,5 \times 0,9$ là:

- A. 100,5 B. 110,5 C. 100 D. 105,5

Câu 6. Lớp học có 18 nữ và 12 nam. Hỏi số học sinh nữ chiếm bao nhiêu phần trăm số học sinh cả lớp? **1đ**

- A. 150% B. 40% C. 60% D. 80%

Câu 7: ; Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống : **1đ**

- a) 36,2 36,19
b) 5,351 5,36
c) 25,7 25,70
d) 12,64 21,46

Câu 8. Tính bằng cách thuận tiện nhất:) **1đ**

$$8,36 \times 5 \times 0,2$$

Câu 9.
Tìm
x :
1đ

ĐỀ 8

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm) Khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng

Câu 1: Chữ số 6 trong số thập phân 984,65 có giá trị là: (1 điểm)

- A. $\frac{1}{6}$ B. $\frac{6}{10}$ C. $\frac{6}{1000}$ D. $\frac{6}{100}$

Câu 2: Tỷ số phần trăm của 8 và 40 là bao nhiêu (1 điểm)

- A. 20% B. 30% C. 40% D. 50%

Câu 3: Kết quả của phép tính sau: $32,6 \times 5 + 14,8 : 2 = \dots\dots\dots$ là:

- A. 170,6 B. 170,2 C. 170,4 D. 170,8

Câu 4: $6\text{m}^3\ 352\text{dm}^3 = \dots\dots\dots\text{m}^3$

- A. 6352 B. 6,352 C. 63,52 D. 0,6352

Câu 5: Diện tích toàn phần của hình lập phương có cạnh 12cm là:

- A. 664cm^2 B. 764cm^2 C. 864cm^2 D. 964cm^2

Câu 6: Tính thể tích hình hộp chữ nhật có chiều rộng 4cm, chiều dài gấp 3 lần chiều rộng và chiều cao gấp 2 lần chiều rộng.

- A. 384 cm^3 B. 484 cm^3 C. 284 cm^3 D. 584 cm^3

II. PHẦN TƯ LUẬN (4 điểm)

Câu 7: Tính: (1điểm)

a) $12 \text{ phút } 3 \text{ giây} \times 2 + 4 \text{ phút } 12 \text{ giây}$

b) $45 \text{ ngày } 23 \text{ giờ} - 6 \text{ ngày } 15 \text{ giờ} \times 2$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8: (1điểm) Tìm x:

a) $x - 235,478 = 124,53 \times 2$

b) $1772,82 : x = 23,45 \times 12,6$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 9: (1điểm) Một ca nô đi từ A lúc 6 giờ 30 phút, đến B lúc 7 giờ 45 phút và đi với vận tốc 24 km/giờ. Tính quãng đường ca nô đi được.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10 Một người thợ hàn một cái thùng không nắp bằng sắt mỏng có dạng hình hộp chữ nhật dài 2m, rộng 4dm, cao 3dm. Tính diện tích sắt phải dùng để làm thùng (không tính mép hàn)

.....

.....

.....

.....

ĐỀ 9

Phần 1: Trắc nghiệm: (4 điểm)

Mỗi bài tập dưới đây có kèm theo một số câu trả lời A, B, C, D (là đáp số, kết quả tính.....). Hãy khoanh tròn vào trước câu trả lời đúng : bài 1; bài 2; bài 3, bài 4 dưới đây.

1. **Số thập phân gồm 55 đơn vị, 7 phần trăm, 2 phần nghìn viết là:** (1 điểm).
 A. 55, 720
 B. 55, 072
 C. 55, 027
 D. 55, 702
2. **Số thích hợp viết vào chỗ chấm:** 2 giờ 15 phút =phút (1 điểm).
 A. 120 phút
 B. 215 phút
 C. 135 phút
 D. 205 phút
3. **Giá trị của biểu thức: $8,98 + 1,02 \times 12$ là:**
 A. 22, 22
 B. 12, 24
 C. 10, 00
 D. 21, 22
4. **Trong hộp có 30 viên bi, trong đó có 15 viên bi xanh. Tỷ số phần trăm của số bi xanh và số bi trong hộp là bao nhiêu ?** (1 điểm).
 A. 10%
 B. 30%
 C. 50%
 D. 70%

Phần 2 : Tự luận (6 điểm).

5. **Đặc tính rồi tính** : (2 điểm).

a) $355,23 + 347,56$.

c) $28,5 \times 4,3$.

b) $479,25 - 367,18$.

d) $24,5 : 7$

6. **Bài toán:** (1 điểm)

Một thửa ruộng hình thang có độ dài hai đáy lần lượt là 210m và 80,2m. Chiều cao bằng trung bình cộng của hai đáy. Tính diện tích thửa ruộng đó.

7. Bài toán: (1 điểm)

Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều dài 120 m và chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài. Tính diện tích thửa ruộng trên ?

8. Bài toán: (2 điểm)

Một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 35km/giờ. Sau 1 giờ ô tô cũng đi từ A đến B với vận tốc 45 km/giờ. Hỏi sau bao lâu thì ô tô đuổi kịp xe máy và chỗ gặp nhau cách A bao nhiêu ki-lô-mét ?

-----Hết-----

ĐỀ 10

Bài 1: Khoanh vào chữ đặt trước ý đúng. (3điểm)

1.1. Hỗn số $3\frac{4}{5}$ được viết dưới dạng số thập phân là:

- A. 3,80 B. 3,4 C. 3,34 D. 3,75

1.2. Số lớn nhất trong các số thập phân: 4,031; 4,31; 4,103; 4,130 là:

- A. 4,031 B. 4,31 C. 4,103 D. 4,130

1.3 Một hình hộp chữ nhật có chiều dài 3,5m; chiều rộng 2m; chiều cao 1,5m. Thể tích hình hộp chữ nhật đó là?

- A. $7m^3$ B. 1,05m C. $10,5m^3$ D. $105m^3$

1.4. Khoảng thời gian từ 9 giờ kém 10 phút đến 9 giờ 30 phút là:

- A. 10 phút B. 20 phút
C. 30 phút D. 40 phút

1.5. Bạn Ba chạy thể dục trên 1 đoạn đường dài 1800 m hết 20 phút. Vận tốc của Ba là

- A. 80m/phút B. 90m/phút C. 60m/phút D. 70m/phút

1.6. Một hình tam giác có diện tích $32,5 cm^2$ và chiều cao là 5,2cm. Độ dài đáy của một hình tam giác là:

- A. 6,25 cm B. 125cm C. 625cm D. 12,5cm

Bài 2 : Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống. (2 điểm)

a. = 15 phút

b. $55 ha 17 m^2 = 55,17ha$

c. Thể tích của hình lập phương có cạnh 3cm là: $27 cm^2$

d. Diện tích hình tròn có bán kính $r = 0,5cm$ là: $0,785 cm^2$

Bài 3: Đặt tính rồi tính: (1 điểm)

8 giờ 25 phút – 5 giờ 40 phút

$10,44 : 2,9$

.....
.....
.....
.....
.....

Bài 4: Tính giá trị biểu thức: (1đ)

3 phút 37 giây + 45 phút 25 giây : 5 =

=

Bài 5: Lúc 7 giờ một xe máy đi từ A đến B với vận tốc 40km/h. Cùng lúc đó một ô tô đi từ B về A với vận tốc 45km/h. Biết quãng đường từ A đến B dài 127,5km. Hỏi:

a) Sau mấy giờ hai xe gặp nhau?

b) Hai xe gặp nhau lúc mấy giờ? **(2 điểm)**

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6: Cho hai số thập phân có hiệu bằng 50,85. Nếu chuyển dấu phẩy ở số bé sang trái một hàng ta được số lớn. Tìm hai số đã cho? **(1 điểm)**

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN ĐỀ 1

I/ Phần trắc nghiệm: (4 điểm).

Mỗi lần khoanh vào chữ đứng trước câu trả lời đúng được 1 điểm kết quả là :

- * Câu 1 : Khoanh vào D. (1 điểm).
- * Câu 2 : Khoanh vào C. (1 điểm).
- * Câu 3 : Khoanh vào D. (1 điểm).
- * Câu 4 : Khoanh vào C. (1 điểm).

II/ Phần tự luận: (6 điểm)

Bài 1: (2 điểm).

-Đặt tính và tính đúng mỗi phần a ; b ; c và d , được 0,5 điểm.

$\begin{array}{r} \text{a) } 605,26 \\ + \\ \underline{217,3} \\ 822,56 \end{array}$	$\begin{array}{r} \text{b) } 75,5 \\ - \\ \underline{30,26} \\ 45,24 \end{array}$	$\begin{array}{r} \text{c) } 48,16 \\ \times 3,4 \\ \hline 19264 \\ 14448 \\ \hline 163,744 \end{array}$	$\begin{array}{r} \text{d) } 75,95 \\ \quad 059 \\ \hline 245 \\ \quad 00 \\ \hline 21,7 \end{array}$
--	---	--	---

2. Bài toán: (1 điểm).

Chiều cao của hình thang là:

$$(110 + 90,2) : 2 = 100,1 \text{ (m)} \quad \left. \vphantom{(110 + 90,2) : 2 = 100,1 \text{ (m)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$$

Diện tích của thửa ruộng hình thang:

$$(110 + 90,2) \times 100,1 : 2 = 10020,01 \text{ (m}^2\text{)} \quad \left. \vphantom{(110 + 90,2) \times 100,1 : 2 = 10020,01 \text{ (m}^2\text{)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$$

Đáp số: 10020,01 m²

3. Bài toán: (1 điểm).

Chiều rộng thửa ruộng là: $\left. \vphantom{90 : 3 = 30 \text{ (m)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$

$$90 : 3 = 30 \text{ (m)}$$

Diện tích của thửa ruộng là:

$$90 \times 30 = 2700 \text{ (m}^2\text{)} \quad \left. \vphantom{90 \times 30 = 2700 \text{ (m}^2\text{)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$$

Đáp số: 2700 m²

4. Bài toán: (2 điểm).

Thời gian ô tô đi trên quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B :

$$10 \text{ giờ } 35' - 7 \text{ giờ } - 20 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} \quad \left. \vphantom{10 \text{ giờ } 35' - 7 \text{ giờ } - 20 \text{ phút} = 3 \text{ giờ } 15 \text{ phút}} \right\}$$

$$3 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 3,25 \text{ giờ}$$

Độ dài quãng đường AB là :

$$44 \times 3,25 = 143 \text{ (km).}$$

Đáp số: 143 km.

(1 điểm)

(1 điểm)

ĐÁP ÁN ĐỀ 2

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	C	A	C	D	B
Điểm	0,5đ	0,5đ	0,5đ	0,5đ	0,5đ	0,5đ

Câu 7: Đặt tính rồi tính: (2 điểm)

a) $57,648 + 35,37$

$$\begin{array}{r} 57,648 \\ + \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 35,37 \\ \hline \end{array}$$

$$93,018$$

c) $16,25 \times 6,7$

$$\begin{array}{r} 16,25 \\ \times \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 6,7 \\ \hline \end{array}$$

$$11375$$

$$9750$$

$$108,875$$

b) $52,37 - 8,64$

$$\begin{array}{r} 52,37 \\ - \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 8,64 \\ \hline \end{array}$$

$$43,73$$

d) $12,88 : 0,25$

$$\begin{array}{r|l} 12,88 & 0,25 \\ \hline \end{array}$$

$$038 \quad 51,52$$

$$130$$

$$050$$

$$00$$

Câu 8: Một người đi xe máy khởi hành từ A lúc 8 giờ 30 phút và đến B lúc 9 giờ 42 phút. Quãng đường AB dài 60km. Em hãy tính vận tốc trung bình của xe máy với đơn vị đo là km/giờ? (2 điểm)

Bài giải:

Thời gian xe máy đi từ A đến B là: (0,25 điểm)

9 giờ 42 phút - 8 giờ 30 phút = 1 giờ 12 phút (0,5 điểm)

Đổi: 1 giờ 12 phút = 1,2 giờ (0,25 điểm)

Vận tốc trung bình của xe máy là: (0,25 điểm)

$60 : 1,2 = 50$ (km/giờ) (0,5 điểm)

Đáp số: 50 km/giờ. (0,25 điểm)

Câu 9: Một miếng đất hình thang có đáy lớn 150m và đáy bé bằng $\frac{3}{5}$ đáy lớn, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ đáy lớn. Tính diện tích miếng đất hình thang đó ? (2 điểm)

Bài giải:

Đáy bé miếng đất hình thang là: (0,25 điểm)

$150 \times 3 : 5 = 90$ (m) (0,25 điểm)

Chiều cao miếng đất hình thang là: (0,25 điểm)

$150 \times 2 : 5 = 60$ (m) (0,25 điểm)

Diện tích miếng đất hình thang là: (0,25 điểm)

$(150 + 90) \times 60 : 2 = 7200$ (m²) (0,5 điểm)

Đáp số: 7200m² (0,25 điểm)

Câu 10: Tìm x: (1 điểm)

$$8,75 \times X + 1,25 \times X = 20$$

$$(8,75 + 1,25) \times X = 20 \quad (0,25 \text{ điểm})$$

10 x X	= 20	(0,25 điểm)
X	= 20 : 10	(0,25 điểm)
X	= 2	(0,25 điểm)

ĐÁP ÁN ĐỀ 3

Câu	1a	1b	1c	1d	7
Đáp án	B	C	A	D	B

Câu 2. (2 điểm) Điền đúng vào ô trống đạt 0,5 điểm

a) Hình hộp chữ nhật có chiều dài 7cm, chiều rộng 5cm và chiều cao 3cm thì thể tích của hình đó là 105 cm³ Đ

b) Hình tròn có đường kính là 3cm thì chu vi của hình đó là 8,34cm S

Câu 3. (1 điểm) Mỗi phép tính đúng đạt (1 điểm)

a) 45 tấn 52 yên = 4552 yên b) 27 dm² = 2700 cm²

Câu 4. (1 điểm) Các số viết theo thứ tự từ bé đến lớn là:

28,025; 28,315 ; 45,239; 45,295

Câu 5. (1 điểm) Tính đúng mỗi phép tính đạt 0,5 điểm.

$$\begin{array}{r} + 8,24 \\ + 6,57 \\ \hline 64,81 \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 72,5 \\ 22 \quad 14,5 \\ \hline 25 \\ 0 \end{array}$$

Câu 6. (1 điểm)

Bài giải

Thời gian xe máy đi từ A đến B là: (0,25 điểm)

10 giờ 30 phút – 6 giờ = 4 giờ 30 phút (0,5 điểm)

Đổi: 4 giờ 30 phút = 4,5 giờ (0,25 điểm)

Độ dài quãng đường AB là: (0,25 điểm)

45 x 4,5 = 202,5 (km) (0,5 điểm)

Đáp số: 202,5 km (0,25 điểm)

Câu 7. (1 điểm) Khi chuyển dấu phẩy của số thập phân sang bên phải thì ta được số mới gấp 10 lần số cũ và số đó tăng lên 9 lần.

Số thập phân đó là: 54,27: 9 = 6,03

----- HẾT -----

ĐÁP ÁN ĐỀ 4

TRẮC NGHIỆM

Câu 1 (0,5đ)	Câu 2 (0,5đ)	Câu 3 (1đ)	Câu 4 (1đ)	Câu 5 (1đ)
C	A	B	a. D b. C	C

TỰ LUẬN

Câu 6 (1đ) Mỗi câu đúng được 0,5đ

- a. 5 ngày 24 giờ hay 6 ngày
- b. 6 giờ 50 phút

Câu 7 (1đ)

a. $X + 5,6 = 4,9 \times 3$

$$X + 5,6 = 14,7 \text{ (0,25đ)}$$

$$X = 14,7 - 5,6$$

$$X = 9,1 \text{ (0,25đ)}$$

b. $X - 4,2 = 62,5 : 5$

$$X - 4,2 = 12,5 \text{ (0,25đ)}$$

$$X = 12,5 + 4,2$$

$$X = 16,7 \text{ (0,25đ)}$$

Câu 8 (1,5đ) Thời gian xe máy đã đi được:

$$8 \text{ giờ } 50 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 20 \text{ phút} = 2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} \\ = 2,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường xe máy đi được:

$$54 \times 2,5 = 135 \text{ (km)}$$

Xe máy còn cách B là:

$$195 - 135 = 60 \text{ (km)}$$

Đáp số: 60 km

(Mỗi câu lời giải và phép tính đúng cho 0,5 đ)

Câu 9(1,5đ) Chiều rộng thửa ruộng là:

$$120 \times \frac{2}{3} = 80 \text{ (m)}$$

Diện tích thửa ruộng là:

$$120 \times 80 = 9600 \text{ (m}^2\text{)}$$

Thửa ruộng thu hoạch được là:

$$75 \times 9600 : 100 = 7100 \text{ (kg)} \\ = 7,1 \text{ (tấn)}$$

Đáp số: 7,1 tấn

(Mỗi câu lời giải và phép tính đúng cho 0,5 đ)

Câu 10(1đ) $15,6 + 15,6 + 15,6 \times 5 + 3 \times 15,6$

$$= 15,6 \times 2 + 15,6 \times 5 + 3 \times 15,6$$

$$= 15,6 \times (2 + 5 + 3)$$

$$= 15,6 \times 10$$

$$= 156$$

(HS có thể giải cách khác vẫn đạt điểm tối đa)

ĐÁP ÁN ĐỀ 5

ĐÁP ÁN

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	C	B	B	C	A	B

Bài 1. Mỗi câu đúng được 0,5 điểm

$$3 \text{ giờ } 42 \text{ phút} + 4 \text{ giờ } 27 \text{ phút} = 7 \text{ giờ } 69 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 9 \text{ phút}$$

$$14 \text{ giờ } 15 \text{ phút} - 5 \text{ giờ } 24 \text{ phút} = 13 \text{ giờ } 75 \text{ phút} - 5 \text{ giờ } 24 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 51 \text{ phút}$$

$$2 \text{ giờ } 12 \text{ phút} \times 5 = 10 \text{ giờ } 60 \text{ phút} = 11 \text{ giờ}$$

$$4 \text{ giờ } 27 \text{ phút} : 3 = 1 \text{ giờ } 29 \text{ phút}$$

Câu 2.

$$(6,24 + 1,26) : 0,75$$

$$= 7,5 : 0,75 \text{ (0,25đ)}$$

$$= 10 \text{ (0,25đ)}$$

b) Tìm x: $x : 1,5 = 23,4 - 13,4$

$$x : 1,5 = 10 \text{ (0,25đ)}$$

$$x = 10 \times 1,5$$

$$x = 150 \text{ (0,25đ)}$$

Bài 3 (1 điểm): Tính chu vi hình tròn có đường kính bằng 4 dm.

Chu vi hình tròn là: $4 \times 3,14 = 12,56 \text{ (dm)}$

Bài 4.

Tổng vận tốc là: $34 + 50 = 84 \text{ (km/giờ) (0,5 điểm)}$

Thời gian gặp nhau là: $126 : 84 = 1,5 \text{ (giờ)} = 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút (0,5 điểm)}$

Thời điểm gặp nhau là: $7 \text{ giờ} + 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 15 \text{ phút (0,5 điểm)}$

Điểm gặp nhau cách A là: $50 \times 1,5 = 75 \text{ (km) (0,5 điểm)}$

Bài 5. $0,8 \times 96 + 1,6 \times 2$

$$= 0,8 \times 2 \times 48 + 1,6 \times 2 \text{ (0,25đ)}$$

$$= 1,6 \times (48 + 2) \text{ (0,25đ)}$$

$$= 1,6 \times 50 \text{ (0,25đ)}$$

$$= 80 \text{ (0,25đ)}$$

ĐÁP ÁN ĐỀ 6

I/ Trắc nghiệm (4điểm): Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
C	B	C	D	A	C

II/ Tự luận (6 điểm):

Câu 7: (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

a/ 1513,19

b/ 78,38

c/ 49 phút 40 giây

d/ 9 giờ 32 phút

Câu 8: (1 điểm)

$$y - 13,7 = 19,5 : 7,8$$

$$y - 13,7 = 2,5 \quad (0,25đ)$$

$$y = 2,5 + 13,7 \quad (0,25đ)$$

$$y = 16,2 \quad (0,5đ)$$

Câu 9: (2 điểm):

Thời gian ô tô đi từ tỉnh A đến tỉnh B (không kể thời gian nghỉ):

$$11 \text{ giờ } 5 \text{ phút} - 6 \text{ giờ} - 20 \text{ phút} = 4 \text{ giờ } 45 \text{ phút} \quad (0,75đ)$$

$$4 \text{ giờ } 45 \text{ phút} = 4,75 \text{ giờ} \quad (0,25đ)$$

Độ dài quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B:

$$48 \times 4,75 = 228 \text{ (km)} \quad (0,75đ)$$

$$\text{Đáp số: } 228 \text{ km} \quad (0,25đ)$$

Câu 10: (1 điểm)

Tổng đúng là 127,68 (có 2 chữ số ở phần thập phân) nghĩa là khi An quên dấu phẩy thì số thập phân đã được gấp lên 100 lần.

$$\text{Vậy số thập phân là : } (5739 - 127,68) : (100 - 1) = 56,68$$

$$\text{Đáp số : } 56,68$$

ĐÁP ÁN ĐỀ 7

Câu	Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
Đáp án	A	D	A	D	A	C
Điểm	1	1	1	1	1	1

Câu 7: Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào ô trống :

- a) 36,2 36,19
 b) 5,351 5,36
 c) 25,7 25,70
 d) 12,64 21,46

Câu 8. (1 điểm) Tính nhanh

$$\begin{aligned}
 8,36 \times 5 \times 0,2 &= 8,36 \times (5 \times 0,2) \\
 &= 8,36 \times 1 \\
 &= 8,36
 \end{aligned}$$

Câu 9. (1 điểm) mỗi ý đúng 0,5 điểm Tìm x :)

a. $X - 7,2 = 3,9 + 2,5$

$$\begin{aligned}
 X - 7,2 &= 6,4 \\
 X &= 6,4 + 7,2 \\
 X &= 13,6
 \end{aligned}$$

b. $X \times 2,5 = 145,95$

$$\begin{aligned}
 X &= 145,95 : 2,5 \\
 X &= 58,38
 \end{aligned}$$

Câu 10: (1 điểm) Có lời giải, phép tính và tính đúng kết quả:

Bài giải:

Thời gian xe máy đi từ A đến B là
 10 giờ - 7 giờ 30 phút = 2 giờ 30 phút } 0,5 điểm

$$2 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 2,5 \text{ giờ}$$

Quãng đường AB dài là 0,25 điểm

$$42 : 2,5 = 105 \text{ (km)}$$

Đáp số: 105 km 0,25 điểm

ĐÁP ÁN ĐỀ 8

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm) Mỗi câu đúng đạt 1 điểm.

Câu 1 (M1)	Câu 2 (M1)	Câu 3 (M2)	Câu 4 (M2)	Câu 5 (M2)	Câu 6 (M3)
Đáp án D	Đáp án A	Đáp án C	Đáp án B	Đáp án C	Đáp án A

II. PHẦN TỰ LUẬN (4 điểm)

Câu 7: Tính: (1điểm) (M2)

a) $12 \text{ phút } 3 \text{ giây} \times 2 + 4 \text{ phút } 12 \text{ giây}$

$24 \text{ phút } 6 \text{ giây} + 4 \text{ phút } 12 \text{ giây}$

$28 \text{ phút } 18 \text{ giây}$

b) $45 \text{ ngày } 23 \text{ giờ} - 6 \text{ ngày } 15 \text{ giờ} \times 2$

$45 \text{ ngày } 23 \text{ giờ} - 13 \text{ ngày } 6 \text{ giờ}$

$32 \text{ ngày } 17 \text{ giờ}$

Câu 8: (1điểm) (M3) Tìm x:

a) $x - 235,478 = 124,53 \times 2$

$x - 235,478 = 249,06$

$x = 249,06 + 235,478$

$x = 484,538$

b) $1772,82 : x = 23,45 \times 12,6$

$1772,82 : x = 295,47$

$x = 1772,82 : 295,47$

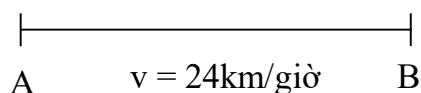
$x = 6$

Câu 9: (1điểm) (M3) Một ca nô đi từ A lúc 6 giờ 30 phút, đến B lúc 7 giờ 45 phút và đi với vận tốc 24 km/giờ. Tính quãng đường ca nô đi được.

Tóm tắt

6giờ 30phút

7giờ 45phút



Bài giải

(mỗi ý đúng : 0,2đ)

Thời gian ca nô đi hết quãng đường AB là:

$7 \text{ giờ } 45 \text{ phút} - 6 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 1 \text{ giờ } 15 \text{ phút} = 1,25 \text{ giờ}$

Quãng đường AB dài là:

$24 \times 1,25 = 30 \text{ (km)}$

Đáp số: 30km

Câu 10 Một người thợ hàn một cái thùng không nắp bằng sắt mỏng có dạng hình hộp chữ nhật dài 2m, rộng 4dm, cao 3dm. Tính diện tích sắt phải dùng để làm thùng (không tính mép hàn) (M4)

Tóm tắt (0,2đ)	Giải
* Hình hộp chữ nhật: - Chiều dài: 2m - Chiều rộng: 4dm - Chiều cao: 3dm - S_{tp}: ?m² (không có nắp)	Đổi: 2m = 20dm (0,1đ) Diện tích xung quanh của thùng là: (0,1đ) $(20 + 4) \times 2 \times 3 = 144 \text{ (dm}^2\text{)} (0,1đ)$ Diện tích đáy thùng là: (0,1đ) $20 \times 4 = 80 \text{ (dm}^2\text{)} (0,1đ)$ Diện tích sắt phải dùng để làm thùng là: (0,1đ) $144 + 80 = 224 \text{ (dm}^2\text{)} (0,1đ)$ Đáp số: 224 dm²(0,1đ)

ĐÁP ÁN ĐỀ 9

I/ Phần trắc nghiệm: (4 điểm).

Mỗi lần khoanh vào chữ đứng trước câu trả lời đúng được 1 điểm kết quả là :

- | | | |
|------------------|------------|--------------|
| * Câu 1 : | Khoanh vào | B. (1 điểm). |
| * Câu 2 : | Khoanh vào | C. (1 điểm). |
| * Câu 3 : | Khoanh vào | D. (1 điểm). |
| * Câu 4 : | Khoanh vào | C. (1 điểm). |

II/ Phần tự luận: (6 điểm)

Bài 1: (2 điểm).

- Đặt tính và tính đúng mỗi phần a ; b ; c và d , được 0,5 điểm.

a) $\begin{array}{r} 355,23 \\ + \\ \hline 347,56 \\ \hline 702,79 \end{array}$	b) $\begin{array}{r} 479,25 \\ - \\ \hline 367,18 \\ \hline 112,07 \end{array}$	c) $\begin{array}{r} 28,5 \\ \times 4,3 \\ \hline 855 \\ 1140 \\ \hline 122,55 \end{array}$	d) $\begin{array}{r} 24,5 \\ 35 \\ \hline 7 \\ 3,5 \end{array}$
---	---	---	---

Bài toán: (1 điểm).

Chiều cao của hình thang là:

$$(210 + 80,2) : 2 = 145,1 \text{ (m)} \quad \left. \vphantom{(210 + 80,2) : 2 = 145,1 \text{ (m)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$$

Diện tích của thửa ruộng hình thang:

$$(210 + 80,2) \times 145,1 : 2 = 21054,01 \text{ (m}^2\text{)} \quad \left. \vphantom{(210 + 80,2) \times 145,1 : 2 = 21054,01 \text{ (m}^2\text{)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$$

Đáp số: 21054,01 m²

Bài toán: (1 điểm).

Chiều rộng thửa ruộng là:
$$120 : 3 = 40 \text{ (m)} \quad \left. \vphantom{120 : 3 = 40 \text{ (m)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$$

Diện tích của thửa ruộng là:
$$120 \times 40 = 4800 \text{ (m}^2\text{)} \quad \left. \vphantom{120 \times 40 = 4800 \text{ (m}^2\text{)}} \right\} 0,5 \text{ điểm}$$

Đáp số: 4800 m²

Bài toán: (2 điểm).

Vận tốc của ô tô hơn vận tốc của xe máy là:

$$45 - 35 = 10 \text{ (km/giờ)} \quad \left. \vphantom{45 - 35 = 10 \text{ (km/giờ)}} \right\} (0,5 \text{ điểm})$$

Thời gian để ô tô đuổi kịp xe máy là:

$$35 : 10 = 3,5 \text{ (giờ)} \quad \left. \vphantom{35 : 10 = 3,5 \text{ (giờ)}} \right\} (0,5 \text{ điểm})$$

Địa điểm gặp nhau cách A là:

$$45 \times 3,5 = 157,5 \text{ (km)} \quad \left. \vphantom{45 \times 3,5 = 157,5 \text{ (km)}} \right\} (0,5 \text{ điểm})$$

Đáp số: 3,5 giờ (3 giờ 30 phút)

157,5 km

(0,5 điểm)

ĐÁP ÁN ĐỀ 10

Bài 1: Đúng mỗi câu 0,5 điểm

1.1 A, 1.2 B, 1.3 C 1.4 C 1.5 B 1.6 D

Bài 2: Đ,S,S,Đ Đúng mỗi ý 0,5 điểm

Bài 3:a) 2 giờ 45 phút (0,5đ) b) 3,6(0,5đ)

Bài 4: 12 phút 42 giây(1đ)

(đúng mỗi ý 0,5 đ)

Bài 5: Giải

a) Tổng vận tốc của hai xe là (0,5đ)

$$45 + 40 = 85(\text{km/h})$$

Thời gian để hai xe gặp nhau là: (0,5đ)

$$127,5 : 85 = 1,5(\text{giờ})$$

Đổi 1,5(giờ) = 1 giờ 30 phút(0,25đ)

b) Hai xe gặp nhau lúc: (0,5đ)

$$7 \text{ giờ} + 1 \text{ giờ } 30 \text{ phút} = 8 \text{ giờ } 30 \text{ phút}$$

Đáp số: a) 1,5(giờ) (0,25đ)

b) 8 giờ 30 phút

Bài 6:

Nếu chuyển dấu phẩy của số bé sang trái một hàng ta có tỉ số của hai số là: $\frac{1}{10}$ (0,25đ)

Hiệu số phần bằng nhau: $10 - 1 = 9$ (phần) (0,25đ)

Số bé là: $50,85 : 9 = 5,65$ (0,25đ)

Số lớn là: $50,85 + 5,65 = 56,5$ (0,25đ)